VƯƠNG ĐẮC HÙNG
Digitally signed by VƯƠNG ĐẮC HÙNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4, T=Kế toán trưởng, CN=VƯƠNG ĐẮC HÙNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:111243854
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.10.30 17:18:38+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Số 165 CT/ TC-KT

"V/v: Giải trình LN quí III/2024 so với quí III/2023"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Thông tư số 96 /2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quí III năm 2024 và quí III năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Công ty cổ phần Sông Đà 4 giải trình lợi nhuận quí III năm 2024 so với quí III năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quí III/2024	Quí III/2023	Chêh lệch	Tỷ lệ % (±)
1. Doanh thu thuần	41.560.052.983	118.024.461.783	(76.464.408.800)	35,2%
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-594.701.820	-13.619.369.110	13.024.667.290	95,43 %

- Doanh thu thuần quí III/2024 giảm so với Quý III/2023 là 76.464.408.800, đồng Nguyên nhân là do hầu hết các công trình đơn vị đã hoàn thành và bàn giao cho Chủ đầu tư đưa vào sử dụng, mặt khác Công ty chưa kí kết được các Hợp đồng mới nhằm bổ sung việc làm và tạo doanh thu trong năm 2024;
- Lợi nhuận sau thuế quí III/2024 giảm lỗ so với Quý III/2023 là: 13.024.667.290, đồng; là do Công ty nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp trong điều hành sản xuất kinh doanh, tiết giảm chi phí, tinh gọn bộ máy, thanh lý tài sản kết khấu hao không có nhu cầu sử dụng, thu nợ từ khách hàng, giảm dự nợ tín dụng, giảm chi phí cố định từ đó giảm lỗ so với Quý III/2023.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình!

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT, TCKT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 4

Số: 166 /TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sông Đà 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SD4
- Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La Khê – Hà Đông - HN
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422253465
- Email: info@songda4.vn Website: www.songda4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 06 tháng đầu năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2024 tại đường dẫn: http://www.songda4.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

Tài liệu đính kèm:

- BCTC……
- Văn bản giải trình ……

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(32,127,620,849)	(41,255,002,465)
2. Điều chỉnh cho các khoản			46,601,454,725	7,079,211,788
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,822,579,232	10,402,075,349
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,235,449,149	2,263,998,445
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,731,128,566)	(15,173,116,934)
- Chi phí lãi vay	06		17,247,884,594	9,596,254,928
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(10,000,000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,552,836,440)	(34,175,790,677)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62,241,955,919	(5,496,543,119)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,105,807,929	79,864,327,956
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48,279,519,140)	(41,628,156,451)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,886,193,290	(6,636,888,641)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,484,892,588)	4,933,418,960
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,916,708,970	(3,139,631,972)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			2,420,238,491
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,758,389,394	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,518,195	15,173,116,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,760,907,589	17,593,355,425
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		55,544,160,858	111,872,723,266
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,177,570,694)	(124,526,673,383)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,633,409,836)	(12,653,950,117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		44,206,723	1,799,773,336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,506,863,596	474,654,706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,551,070,319	2,274,428,042

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hải	Vương Đức Hùng	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4	Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P. La Khê - Hà Đông - Hà Nội

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Qúi III năm 2024

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,560,052,983	118,024,461,783	108,702,896,535	240,015,714,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**41,560,052,983**	**118,024,461,783**	**108,702,896,535**	**240,015,714,800**
4. Giá vốn hàng bán	36,118,715,258	113,238,976,459	104,824,746,727	251,330,510,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**5,441,337,725**	**4,785,485,324**	**3,878,149,808**	**(11,314,795,348)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,730,087,143	438,462	1,731,128,566	15,173,116,934
7. Chi phí tài chính	2,832,978,744	7,985,285,140	18,979,013,160	24,769,371,862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2,832,978,744	7,985,285,140	18,979,013,160	24,769,371,862
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,354,361,603	6,147,117,304	14,234,043,544	17,301,204,411
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**(15,915,479)**	**(9,346,478,658)**	**(27,603,778,330)**	**(38,212,254,687)**
12. Thu nhập khác	1,452,180,411	512,129,629	2,938,027,805	2,076,945,447
13. Chi phí khác	2,030,966,752	3,208,145,486	7,461,870,324	5,119,693,225
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**(578,786,341)**	**(2,696,015,857)**	**(4,523,842,519)**	**(3,042,747,778)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**(594,701,820)**	**(12,042,494,515)**	**(32,127,620,849)**	**(41,255,002,465)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,576,874,595		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	(594,701,820)	**(13,619,369,110)**	(32,127,620,849)	**(41,255,002,465)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	0	0	0	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(58)	(1,322)	(3,119)	(4,005)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hải	Vương Đức Hưng	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4	Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La khê - Hà Đông - HN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí III năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**644,323,117,421**	**716,371,063,940**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**1,551,070,319**	**1,506,863,596**
1. Tiền	111		1,551,070,319	1,506,863,596
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**469,704,853,538**	**533,665,542,817**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	396,193,682,963	461,905,399,549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39,733,814,616	35,711,005,485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	41,445,203,516	43,716,985,340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7,667,847,557)	(7,667,847,557)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**141,893,765,637**	**148,999,573,566**
1. Hàng tồn kho	141	11	141,893,765,637	148,999,573,566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31,173,427,927**	**32,199,083,961**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,173,427,927	32,199,083,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**76,924,162,796**	**90,646,935,318**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**74,900,000**	**88,900,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9b	74,900,000	88,900,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**65,874,145,554**	**76,696,724,786**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**13**	**65,874,145,554**	**76,696,724,786**
- Nguyên giá	222		336,546,106,191	369,838,292,452

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270,671,960,637)	(293,141,567,666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6,678,073,821**	**6,678,073,821**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,767,206,179)	(3,767,206,179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,297,043,421**	**7,183,236,711**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	4,297,043,421	7,183,236,711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**721,247,280,217**	**807,017,999,258**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**718,379,016,835**	**772,022,115,027**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**664,420,208,674**	**718,797,474,276**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	175,808,958,728	201,378,604,248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	22,990,314,010	27,167,137,185
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	62,415,627,492	64,579,081,335
4. Phải trả người lao động	314		18,248,843,984	21,592,773,450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	69,071,534,043	75,247,572,086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	65,759,202,091	66,845,839,178
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	247,477,510,322	259,338,248,790
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,648,218,004	2,648,218,004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**53,958,808,161**	**53,224,640,751**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	53,958,808,161	53,224,640,751
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,868,263,382**	**34,995,884,231**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,868,263,382**	**34,995,884,231**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1,312,526,753	1,312,526,753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	48,268,739,046	44,877,061,514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	3,391,677,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(149,713,002,417)**	**(117,585,381,568)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(117,585,381,568)	17,958,130,161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	(32,127,620,849)	(135,543,511,729)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**721,247,280,217**	**807,017,999,258**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hải	Vương Đức Hùng	Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 · M.S.D.N: 5900189325 · C.T.C.P · Q. HÀ ĐÔNG · TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

  (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

  Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

4. Tiền

	30/09/24	01/01//2024
Tiền mặt	223,488,465	263,052,866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,661,982,821	1,288,017,453
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	**1,885,471,286**	**1,551,070,319**

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/24	01/01/2024
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	43,842,242,504	69,089,630,470
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	2,761,195,365	26,747,401,151
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	1,870,126,869	61,370,126,869
Công ty CP Điện lực Tây Bắc		45,001,191,656
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Đông Á	27,269,794,793	48,348,311,793
Công ty TNHH Hà Thành	61,507,500,420	61,507,500,420
Công ty TNHH Dv TMSX XD Đông Mê Công	72,472,194,480	60,432,194,480
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa	30,751,885,802	32,717,929,722
Các đối tượng khác	155,718,742,730	177,599,955,341
Cộng	**396,193,682,963**	**582,814,241,902**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/24	01/01/2024
Công ty TNHH Xây dựng Đông Thuận An	4,540,000,000	4,540,000,000
Công ty CP ĐT XD và TM Số 8 Hà Nội	2,735,874,620	12,817,209,306
Công ty TNHH An Dân	5,260,388,650	5,260,388,650
Các đối tượng khác	27,197,551,346	13,093,407,529
Cộng	**39,733,814,616**	**35,711,005,485**

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/24	01/01/24
		0
Cộng	**0**	**0**

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	15,135,122,085		17,255,109,233	
Phải thu khác	26,296,081,431	526,659,700	26,550,776,107	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	*526,659,700*	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- *Phải thu người lao động*	1,194,447,144		*991,910,994*	
- *Tổng công ty Sông Đà*	18,489,947,146		*18,489,947,146*	
- *Các khoản phải thu khác*	*6,085,027,441*		*6,542,258,267*	
Cộng	**41,431,203,516**	**526,659,700**	**43,805,885,340**	**526,659,700**

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/24		01/01/24	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ				
Tiền cược vỏ chai oxy	*88,900,000*		*84,400,000*	
Phải thu khác				
Cộng	**88,900,000**	**0**	**84,400,000**	**0**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2024	01/01/2024
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên		
Cộng	**0**	**0**

10. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0		0	
Nguyên liệu, vật liệu	7,246,327,971		9,997,156,719	
Công cụ, dụng cụ	154,808,922		257,148,539	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134,492,628,744		138,745,268,308	
Cộng	**141,893,765,637**	**0**	**148,999,573,566**	**0**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2024.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/24	01/01/24
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	0	-
Coppha các loại		-
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-
Cộng	**0**	-

b. Dài hạn

	30/09/24	01/01/24
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,297,043,421	7,183,236,711
Coppha các loại	0	0
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-
Nhà lắp nghép		-
Cộng	**4,297,043,421**	**7,183,236,711**

12. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	132,044,208,725	58,873,559,098	395,843,182	369,838,292,452
Mua sắm trong kỳ					-
Giảm trong kỳ		30,057,151,517	3,235,034,744	30,900,000	33,323,086,261
Số cuối kỳ	**178,524,681,447**	**101,987,057,208**	**55,638,524,354**	**364,943,182**	**336,515,206,191**
Số đầu kỳ	117,685,728,830	119,132,048,723	55,940,863,600	382,926,513	293,141,567,666
Khấu hao trong kỳ	5,514,899,769	4,028,934,456	1,270,995,008	7,749,999	10,822,579,232
Giảm trong kỳ		30,057,151,517	3,235,034,744	30,900,000	33,323,086,261
Số cuối kỳ	**123,200,628,599**	**93,103,831,662**	**53,976,823,864**	**359,776,512**	**270,641,060,637**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	60,838,952,617	12,912,160,002	2,932,695,498	12,916,669	76,696,724,786
Số cuối kỳ	**55,324,052,848**	**8,883,225,546**	**1,661,700,490**	**5,166,670**	**65,874,145,554**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2024 là : 98.716.964.743 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/09/2024 là 82.140.743.384 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/24	01/01/24
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Mua sắn TSCĐ		
- Máy bơm 37KW		
- Máy phát điện		
- Máy photo		
Cộng	**0**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/09/24 Giá gốc	30/09/24 Dự phòng	01/01/24 Giá gốc	01/01/24 Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				10,445,280,000	3,767,206,179	10,445,280,000	3,767,206,179
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	*Phát điện thương mại từ tháng 07/2015*	*13.92%*	*1,044,528*	*10,445,280,000*	*3,767,206,179*	*10,445,280,000*	*3,767,206,179*
Cộng				**10,445,280,000**	**3,767,206,179**	**10,445,280,000**	**3,767,206,179**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/24	01/01/24
Công ty CP Thép TM Hà Nội	9,710,953,002	9,710,953,002
Xí nghiệp Sông Đà 208	26,488,570,748	26,688,570,748
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp		4,997,560,084
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6,810,723,680	6,970,265,520
Các đối tượng khác	132,798,711,298	153,011,254,894
Cộng	**175,808,958,728**	**201,378,604,248**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/24	01/01/24
Công ty CP Sông Đà 3	1,307,158,005	1,307,158,005
Công ty CP Sông Đà 2	26,488,570,748	26,688,570,748

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/24	01/01/24
Công ty CP ĐT và XD điện Hồi Xuân VNECO	1,000,000,000	
UBND huyện Kim Thành		5,277,546,250
Công ty CP Long Việt	16,284,405,116	18,238,593,660
Các đối tượng khác	5,705,908,894	3,650,997,275
Cộng	**22,990,314,010**	**27,167,137,185**

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	45,568,803,354	10,656,874,274	17,601,739,620	38,623,938,008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,078,431,572		26,464,000	1,051,967,572
Thuế thu nhập cá nhân	903,043,720	275,631,747	229,778,043	948,897,424
Thuế tài nguyên	1,818,024,484	2,063,768,871	2,464,849,138	1,416,944,217
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	424,432,800		324,405,231	100,027,569
Các loại thuế khác	115,481,683			115,481,683
Phí và lệ phí	14,670,863,722	6,965,966,240	1,478,458,943	20,158,371,019
Cộng	**64,579,081,335**	**19,962,241,132**	**22,125,694,975**	**62,415,627,492**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/24	01/01/24
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	35,361,936,107	48,018,370,516
- Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng	*17,518,451,056*	*17,518,451,056*
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	*2,356,368,911*	*10,151,011,239*
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	*1,299,232,514*	*1,299,232,514*
- Công trình Đường Đua F1	*467,300,000*	*467,300,000*
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	*8,782,327,352*	*10,145,368,218*
- Công trình Trà khúc 1	*4,938,256,274*	*5,206,370,980*
- Công trình Đường giao thông Hải Dương		*3,230,636,509*
+ Chi phí lãi vay	*27,996,083,092*	*27,161,019,752*
+ Các khoản trích trước khác	5,713,514,844	68,181,818
Cộng	**69,071,534,043**	**75,247,572,086**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/24	01/01/24
Kinh phí công đoàn	2,481,233,320	2,429,928,551
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22,270,543,458	29,234,132,635
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,407,500,000	5,407,500,000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	4,438,948,408	2,419,631,140
Phải trả CBCNV	7,912,364,315	9,466,579,242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,248,612,590	13,445,067,610
Cộng	**65,759,202,091**	**62,402,839,178**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	*190,817,503,005*		*8,311,628,213*	*182,505,874,792*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*25,984,279,718*	*22,813,959,952*	*25,295,493,463*	*23,502,746,207*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	*22,784,839,461*	*13,622,374,638*	*22,784,839,461*	*13,622,374,638*
- Công ty CP năng lượng Ecowin	*2,000,000,000*			*2,000,000,000*
- Nguyễn Thị Linh Thương	*3,980,000,000*		*500,000,000*	*3,480,000,000*
- Phan Anh Dũng	*920,000,000*		*720,000,000*	*200,000,000*
- Công ty CP Long Việt	*2,800,000,000*	*406,551,268*	*3,206,551,268*	*0*
- Ngô Thị Thu Mỹ	*5,047,000,000*	*3,348,775,000*	*4,789,000,000*	*3,606,775,000*
- Trần Thị Hiền	*0*	*14,175,000,000*		*14,175,000,000*
Vay dài hạn đến hạn trả	**5,004,626,606**	**223,893,048 0**	**843,779,969**	**4,384,739,685**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*555,000,000*		*555,000,000*	*0*
- Tổng Công ty Sông Đà	*4,340,678,688*	*223,893,048*	*179,832,051*	*4,384,739,685*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành				*0*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng	*108,947,918*		*108,947,918*	*0*
Cộng	**259,338,248,790**	**54,590,553,906**	**66,451,292,374**	**247,477,510,322**

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Vay dài hạn	53,224,640,751			53,958,808,161
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*0*			0
- Tổng công ty Sông Đà	*53,224,640,751*	*2,282,945,730*	*1,548,778,320*	53,958,808,161
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành				0
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiến Thắng				0
Cộng	**53,224,640,751**	**0**	**0**	**53,958,808,161**
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm				
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**53,224,640,751**			**53,958,808,161**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSĐ-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nang cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HĐTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**17,958,130,161**	**170,539,395,960**
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm			-	135,543,511,729	135,543,511,729
Số dư tại 31/12/2023	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**-117,585,381,568**	**34,995,884,231**
Số dư tại 01/01/2024	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**-117,585,381,568**	**34,995,884,231**
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm			-	32,127,620,849	32,127,620,849
Số dư tại 30/9/2024	**103,000,000,000**	**1,312,526,753**	**48,268,739,046**	**-149,713,002,417**	**2,868,263,382**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/24	01/01/24
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	**103,000,000,000**	**103,000,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/09/24	01/01/24
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	*10,300,000*	*10,300,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	*10,300,000*	*10,300,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	*0*	*0*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/24	01/01/24
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-117,585,381,568	17,958,130,161
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	-32,127,620,849	-135,543,511,729
Phân phối lợi nhuận		0
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*0*	*0*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*0*	*0*
+ Trả cổ tức		
+ Thù lao HĐQT và BKS	0	*0*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**-149,713,002,417**	**-117,585,381,568**

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 11 Thông báo gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 28/06/2022 , Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2024.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5% . Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Doanh thu hoạt động xây lắp	57,459,347,713	214,580,388,310
Doanh thu bán điện	9,683,495,839	25,435,326,490
	-	
Cộng	**67,142,843,552**	**240,015,714,800**

23. Giá vốn hàng bán:

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Giá vốn hoạt động xây lắp	63,048,388,081	240,868,197,863
Giá vốn hoạt động bán điện	5,657,643,388	10,462,312,285
Cộng	**68,706,031,469**	**251,330,510,148**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi cho vay	1,041,423	15,173,116,934
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Cộng	**1,041,423**	**15,173,116,934**

25. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	16,146,034,416	24,769,371,862
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**16,146,034,416**	**24,769,371,862**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	479,606,275	506,407,195
Chi phí tiền lương	9,940,934,631	12,500,203,154
Chi phí khấu hao TSCĐ	670,043,970	751,670,895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886,350,732	1,129,915,746
Chi phí khác	2,257,107,936	2,413,007,421
Cộng	**14,234,043,544**	**17,301,204,411**

27. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,485,847,394	2,031,945,447
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa		
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu		45,000,000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC		
Các khoản khác	0	0
Cộng	**1,485,847,394**	**2,076,945,447**

28. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-63,008,354	4,835,562,440
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	-4,460,834,165	284,130,785
Các khoản chậm nộp BHXH		
Các khoản khác	0	
Cộng	**-4,523,842,519**	**5,119,693,225**

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-31,532,919,029	-41,255,002,465
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	-31,532,919,029	-41,255,002,465
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**-3,061**	**-4,005**

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 9 tháng năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51,195,279,817	115,511,637,260
Chi phí nhân công	17,858,818,541	40,294,757,184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,788,503,491	12,804,828,980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,809,273,367	60,489,620,751
Chi phí khác bằng tiền	**12,406,915,056**	39,530,870,384
Cộng	**119,058,790,271**	**268,631,714,559**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	30/09/24	30/09/23	30/09/24	30/09/23	30/09/24	30/09/23
Doanh thu bộ phận	57,459,347,713	214,580,388,310	9,683,495,839	25,435,326,490	67,142,843,552	240,015,714,800
Chi phí bộ phận	63,048,388,081	240,868,197,863	5,657,643,388	10,462,312,285	68,706,031,469	251,330,510,148
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh c	**-5,589,040,368**	**-26,287,809,553**	**4,025,852,451**	**14,973,014,205**	**-1,563,187,917**	**-11,314,795,348**
Chi phí lãi vay thuần	14,152,754,101	21,948,450,087	1,993,280,315	2,820,921,775	16,146,034,416	24,769,371,862
Lãi hoạt động tài chính khác	1,031,579	15,173,114,455	1,665	2,479	1,033,244	15,173,116,934
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chi	**14,153,785,680**	**37,121,564,542**	**1,993,281,980**	**2,820,924,254**	**16,147,067,660**	**39,942,488,796**
Thu nhập khác	1,485,847,394	2,076,945,447	-	0	1,485,847,394	2,076,945,447
Chi phí khác	5,430,903,572	5,119,693,225		391,422,975	5,430,903,572	5,511,116,200
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	**-3,945,056,178**	**-3,042,747,778**	**0**	**-391,422,975**	**-3,945,056,178**	**-3,434,170,753**
Lợi nhuận trước thuế	-32,143,408,899	-51,518,671,784	610,489,870	10,263,669,319	-31,532,919,029	-41,255,002,465
Thuế TNDN					0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**-32,143,408,899**	**-51,518,671,784**	**610,489,870**	**10,263,669,319**	**-31,532,919,029**	**-41,255,002,465**
	30/09/24	30/09/23	30/09/24	30/09/23	30/09/24	30/09/23
Tài sản ngắn hạn	727,364,895,566	900,972,671,082	1,515,765,172	4,583,305,499	728,880,660,738	905,555,976,581
Tài sản dài hạn	52,087,747,990	39,170,524,573	52,087,747,990	57,091,270,689	104,175,495,980	96,261,795,262
Tổng tài sản	**779,452,643,556**	**940,143,195,655**	**53,603,513,162**	**61,674,576,188**	**833,056,156,718**	**1,001,817,771,843**
Nợ ngắn hạn	696,283,004,139	815,121,578,186	52,993,023,292	51,410,906,869	749,276,027,431	866,532,485,055
Nợ dài hạn	53,958,808,161	54,763,582,158	0	0	53,958,808,161	54,763,582,158
Tổng nợ	**750,241,812,300**	**869,885,160,344**	**52,993,023,292**	**51,410,906,869**	**803,234,835,592**	**921,296,067,213**
Khấu hao	5,789,925,208	**7,800,688,193**	**4,998,578,283**	**5,004,140,787**	**10,788,503,491**	**12,804,828,980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

C.Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/24	01/01/24
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)		31.31
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2.241.549,69	2,647,181.82
Phải trả người bán (USD)	0.00	0.00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/24	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	116,989,505,508	58,819,453,220	175,808,958,728
Chi phí phải trả	69,071,534,043		69,071,534,043
Vay và nợ thuê tài chính	254,333,622,184	58,229,267,357	312,562,889,541
Phải trả khác	65,759,202,091		65,759,202,091
Cộng	**506,153,863,826**	**117,048,720,577**	**623,202,584,403**

01/01//2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	201,378,604,248		201,378,604,248
Chi phí phải trả	75,247,572,086		75,247,572,086
Vay và nợ thuê tài chính	259,338,248,790	53,224,640,751	312,562,889,541
Phải trả khác	66,845,839,178		66,845,839,178
Cộng	**602,810,264,302**	**53,224,640,751**	**656,034,905,053**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

01/01/24	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,506,863,596		1,506,863,596
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821
Phải thu khác hàng	461,905,399,549		461,905,399,549
Phải thu về cho vay			0
Phải thu khác	26,461,876,107		26,461,876,107
Cộng	**489,874,139,252**	**6,678,073,821**	**496,552,213,073**

30/09/24	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,551,070,319		1,551,070,319
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty CP Sông Đà 6	Mua Vật tư, phí dv	191,196,488	166,918,660
Công ty CP Sông Đà 3	Mua Vật tư	1,307,158,005	1,307,158,005
Công ty CP Sông Đà 2	Mua Vật tư	1,621,728,817	1,821,728,817
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư		
Các nghiệp vụ khác			
Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc và lãi vay	4,438,948,408	177,179,325

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2024, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Vương Đắc Hùng	Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024